

Số:520 /BC-BYT

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình dịch và kết quả triển khai công tác phòng, chống dịch Covid-19
(Từ 16h00 ngày 15/4/2022 đến 16h00 ngày 16/4/2022)

Bộ Y tế (Cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Quốc gia) báo cáo tình hình dịch và kết quả triển khai công tác phòng, chống dịch Covid-19 như sau:

I. Tình hình dịch bệnh trên thế giới

Tổng số ca mắc trên thế giới vượt 503,8 triệu ca, trên 6,2 triệu ca tử vong.

Bộ Y tế và Viện Y tế quốc gia Italy (ISS) cho biết 100% các ca mắc mới COVID-19 tại nước này hiện nay đều nhiễm biến thể Omicron của virus SARS-CoV-2, trong đó dòng phụ BA.2 chiếm đa số. Trong khi đó, tổ chức y tế độc lập GIMBE của Italy cho hay các số liệu cho thấy đại dịch COVID-19 đang trong giai đoạn giảm ổn định tại Italy, tuy nhiên mức độ lây lan vẫn cao, với khoảng 60.000 ca mắc mới mỗi ngày. Tổ chức này khuyến nghị người dân vẫn cần tránh tụ tập đông người và sử dụng khẩu trang khi ở trong không gian kín.

Ngày 15/4, Văn phòng của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) tại châu Âu cho biết nước Anh đang chứng kiến "sự gia tăng đáng kể và đột ngột" các trường hợp viêm gan cấp tính nặng ở trẻ nhỏ, được cho là có liên quan tới bệnh COVID-19. WHO đã nhận được thông báo về 10 trường hợp viêm gan cấp tính nặng không rõ nguyên nhân ở trẻ em dưới 10 tuổi trên khắp miền Trung Scotland vào ngày 5/4 vừa qua; đến ngày 8/4, con số này đã tăng đột biến, lên 74 trường hợp ghi nhận trên toàn nước Anh. Những phân tích trong phòng thí nghiệm đã loại trừ khả năng các bệnh nhi nêu trên nhiễm các loại virus viêm gan A, B, C và E, thậm chí virus viêm gan D ở một số trường hợp, song phát hiện các em nhiễm một trong hai loại virus SARS-CoV-2 và adenovirus, trong đó có nhiều em nhiễm đồng thời cả hai loại virus này. Theo WHO, cần phải thực hiện các phân tích về di truyền của virus để xác định bất kỳ mối liên hệ nào có thể xảy ra giữa các trường hợp nêu trên. Tính đến ngày 11/4, chưa có trường hợp nào tử vong. Không chỉ tại Anh, một số nước khác ở châu Âu đã ghi nhận các trường hợp tương tự, trong đó tại Ireland có 5 trường hợp (bao gồm cả đã xác nhận hoặc đang nghi ngờ); Tây Ban Nha có 3 trường hợp bệnh nhi được xác nhận mắc bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân (trong độ tuổi từ 22 tháng đến 13 tuổi). Các triệu chứng của những bệnh nhi trên bao gồm vàng da, tiêu chảy, nôn mửa và đau bụng. WHO kêu gọi các quốc gia xác định, điều tra và báo cáo về những trường hợp tương tự.

II. Tình hình dịch bệnh tại Việt Nam

Tính đến 16h00 ngày 16/4/2022, cả nước ghi nhận 10.417.887 ca mắc, trong đó 10.411.710 ca trong nước. Đến nay đã có 8.931.374 người khỏi bệnh, 42.924 ca tử vong. Trong đợt dịch thứ 4 đã ghi nhận 10.415.035 ca, trong đó có 10.410.140 ca trong nước, 8.928.557 người đã khỏi bệnh (85,7%), 42.889 tử vong tại 60 tỉnh, thành phố (chi tiết tại Phụ lục 1).

III. Tình hình dịch trong ngày

1. Số ca mắc mới trong ngày

- Ghi nhận 18.474 ca dương tính, trong đó có 18.474 ca ghi nhận trong nước tại 62 tỉnh thành phố: Hà Nội (1.361), Phú Thọ (1.070), Bắc Giang (874), Nghệ An (853), Quảng Ninh (824), Yên Bái (807), Vĩnh Phúc (672), Tuyên Quang (631), Hồ Chí Minh (603), Thái Bình (593), Đắk Lắk (565), Thái Nguyên (512), Bắc Kạn (503), Lào Cai (479), Hải Dương (437), Quảng Bình (434), Gia Lai (393), Điện Biên (382), Bình Phước (356), Lạng Sơn (351), Cao Bằng (306), Bắc Ninh (298), Hà Giang (291), Hưng Yên (287), Lâm Đồng (280), Nam Định (277), Sơn La (266), Hòa Bình (244), Tây Ninh (242), Hà Tĩnh (241), Ninh Bình (234), Đà Nẵng (225), Bình Định (218), Quảng Nam (214), Quảng Trị (213), Hà Nam (198), Lai Châu (175), Cà Mau (160), Vĩnh Long (159), Đắk Nông (131), Bà Rịa - Vũng Tàu (118), Thanh Hóa (105), Phú Yên (103), Bình Dương (99), Bến Tre (92), Quảng Ngãi (88), Thừa Thiên Huế (73), Bình Thuận (68), Khánh Hòa (59), Long An (50), Hải Phòng (43), Bạc Liêu (42), An Giang (35), Kiên Giang (35), Trà Vinh (24), Đồng Tháp (23), Kon Tum (21), Hậu Giang (14), Đồng Nai (11), Cần Thơ (5), Tiền Giang (4), Ninh Thuận (3).

- Trong ngày, ghi nhận bổ sung 4.880 ca mắc tại Quảng Ninh sau khi rà soát, bổ sung đầy đủ thông tin.

- Các địa phương ghi nhận số ca nhiễm tăng nhiều nhất so với ngày trước đó: Điện Biên (+176), Bình Phước (+146), Hà Giang (+89).

- Các địa phương ghi nhận số ca nhiễm giảm nhiều nhất so với ngày trước đó: Bắc Ninh (-208), Hải Dương (-173), Vĩnh Phúc (-141).

2. Kết quả giám sát điều trị

- Từ đầu giai đoạn 4 đến nay, có 8.928.557 người đã khỏi bệnh (85,7%), tăng 68.330 người so với ngày trước đó. Hiện nay đang điều trị, giám sát 1.443.589 trường hợp, trong đó có 1.191 trường hợp nặng đang điều trị, trong đó: (1) Thở ô xy qua mặt nạ: 925 (2) Thở ô xy dòng cao HFNC: 87; (3) Thở máy không xâm lấn: 32; (4) Thở máy xâm lấn: 144 (5) Thở ECMO: 3.

- Trong ngày 15/4, ghi nhận 23 trường hợp tử vong (tương đương số ca tử vong ngày trước đó), tại: Bến Tre (4), Kiên Giang (2), An Giang (1), Bắc Kạn (1), Bạc Liêu (1), Bắc Ninh (1), Bình Dương (1), Bình Thuận (1), Cần Thơ (1), Cao Bằng (1), Điện Biên (1), Đồng Nai (1), Đồng Tháp (1), Gia Lai (1), Hà Nội (1), Lâm Đồng (1), Quảng Ngãi (1), Thanh Hóa (1), Vĩnh Long (1).

IV. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Bộ Y tế có Báo cáo số 516/BC-BYT ngày 15/4/2022 gửi Bộ Công an về việc chuyển giao Nền tảng Quản lý tiêm chủng COVID-19 về Bộ Y tế và công tác “làm sạch” dữ liệu tiêm chủng COVID-19.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai việc điều chỉnh định nghĩa ca bệnh COVID-19 và biện pháp y tế đối với ca bệnh COVID-19 và người tiếp xúc gần theo hướng dẫn tại Công văn số 1909/BYT-DP ngày 15/4/2022 của Bộ Y tế.

- Tiếp tục chỉ đạo các địa phương tăng cường giám sát, phát hiện sớm các trường hợp nghi ngờ mắc COVID-19 tại cộng đồng, các trường hợp có biểu hiện ho, sốt để kịp

thời khoanh vùng, cách ly, xử lý triệt để ổ dịch không để lây lan, bùng phát rộng; đồng thời triển khai tốt các hoạt động y tế, tránh lây nhiễm chéo trong cách ly, khu phong tỏa.

- Bộ Y tế tiếp tục chủ động bám sát diễn biến tình hình dịch do chủng mới Omicron gây ra; thường xuyên trao đổi với Tổ chức Y tế thế giới để cập nhật thông tin, kịp thời, chính xác về biến chủng này; Chỉ đạo các địa phương tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch; đặc biệt công tác kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về phòng, chống dịch.

V. Công tác xét nghiệm:

Tính đến ngày 15/4/2022, cả nước đã thực hiện xét nghiệm được 45.116.998 mẫu cho 89.404.328 lượt người được xét nghiệm, trong đó từ 29/4/2021 – nay đã thực hiện xét nghiệm được 39.377.301 mẫu tương đương 85.656.389 lượt người, tăng 73.281 mẫu so với ngày trước đó. Về việc gộp mẫu bệnh phẩm, từ ngày 16/8/2020 đến nay cả nước đã thực hiện 7.055.900 mẫu gộp cho 49.864.944 lượt người.

VI. Công tác tiêm chủng:

1. Tiến độ tiếp nhận vắc xin

Từ tháng 3/2021 đến ngày 16/4/2022, đã tiếp nhận 233,8 triệu liều vắc xin phòng COVID-19, cụ thể:

TT	Loại vắc xin	Nguồn Ngân sách nhà nước mua	Nguồn viện trợ, tài trợ				Tổng số vắc xin đã tiếp nhận
			Tổng viện trợ, tài trợ	Viện trợ COVAX	Viện trợ Chính phủ các nước	Tài trợ doanh nghiệp	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=2+3+4+5	
1	AstraZeneca	31.436.236	34.086.840	13.572.980	20.127.460	386.400	65.523.076
2	Pfizer	50.999.130	43.324.890	38.732.850	4.592.040	0	94.324.020
3	Moderna	0	14.998.760	14.957.960	40.800	0	14.998.760
4	Sinopharm	20.000.000	32.261.200	61.200	7.200.000	25.000.000	52.261.200
5	Abdala	5.000.000	150.000	0	150.000	0	5.150.000
6	Sputnik V	0	1.508.998	0	32.000	1.476.998	1.508.998
7	Sputnik Light	0	100.000	0	100.000	0	100.000
I	Tổng số vắc xin đã tiếp nhận	107.435.366	126.430.688	67.324.990	32.242.300	26.863.398	233.866.054
II	Số vắc xin đã phân bổ						212.240.576
III	Số vắc xin viện trợ cho Lào						500.000
IV	Số vắc xin còn lại chưa phân bổ¹						21.125.478

Bộ Y tế đã tiếp nhận đủ số vắc xin mua từ nguồn Ngân sách Nhà nước. Trong tổng số 233,8 triệu liều đã tiếp nhận, đã phân bổ 211,2 triệu liều và viện trợ cho Lào 500.000 liều vắc xin AstraZeneca, còn khoảng 21,1 triệu liều chưa phân bổ phần lớn do mới được tiếp nhận, cần tiến hành các thủ tục để kiểm định chất lượng, xuất xưởng vắc xin.

2. Kết quả tiêm chủng đến hết ngày 15/4/2022

Cả nước đã tiêm 209.301.152 liều (trong ngày tiêm được 202.105 liều), tỷ lệ sử dụng đạt 98,6% số vắc xin phân bổ 142 đợt. Tỷ lệ tiêm trên các nhóm đối tượng như sau:

¹ 21 triệu liều chưa phân bổ gồm: 7 triệu liều Pfizer mua; 2,2 triệu liều Pfizer do Chính phủ Úc viện trợ; 11,8 triệu liều Pfizer do COVAX viện trợ.

Đối tượng²	Mũi 1	Mũi 2	Mũi 3*
Người lớn (>=18 tuổi)	100,0%	100%	52,2%
Trẻ em (12-17 tuổi)	100%	95,8%	-

Ghi chú: (*) Mũi nhắc lại

- Số liều tiêm cho người từ 18 tuổi trở lên là 192.057.012 liều:

+ Mũi 1: 71.410.193 liều

+ Mũi 2: 70.027.260 liều ; Mũi bổ sung: 15.061.622 liều.

+ Mũi 3: 35.557.937 liều

- Số liều tiêm cho trẻ từ 12-17 tuổi là 17.244.140 liều:

+ Mũi 1: 8.826.172 liều

+ Mũi 2: 8.417.968 liều.

(Chi tiết phân bổ và kết quả tiêm chủng của địa phương tại Phụ lục đính kèm)

VII. Hoạt động của các Bộ, ngành: chi tiết tại Phụ lục 4.

VIII. Nhận định

Tại Việt Nam, dịch bệnh cơ bản đang được kiểm soát trên phạm vi cả nước. Số ca mắc cộng đồng trung bình 19.000 ca/ngày và tử vong trung bình 25 ca/ngày trong 7 ngày qua. Trong thời gian tới đây, cần tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch và tiếp tục truyền thông để người dân luôn có ý thức phòng, chống dịch, nhất là trong các dịp nghỉ lễ kéo dài sắp tới.

IX. Một số hoạt động trọng tâm trong thời gian tới

1. Tiếp tục theo dõi sát tình hình, diễn biến dịch COVID-19 trong nước và trên thế giới, bám sát khuyến cáo của các tổ chức quốc tế, các nhà khoa học; kịp thời phát hiện, cảnh báo, ứng phó với các diễn biến chưa dự báo được, như vi rút SARS-CoV-2 có thể thích ứng với vắc xin hoặc có thể xuất hiện các biến thể mới làm cho dịch bệnh có thể phức tạp, khó lường hơn.

2. Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục tổ chức triển khai nhất quán, đồng bộ và hiệu quả Chương trình phòng, chống dịch COVID-19 (2022-2023) theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 17/03/2022 của Chính phủ với phương châm thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh; phòng, chống dịch theo phương thức quản lý rủi ro; sẵn sàng kịch bản cho mọi tình huống, kể cả tình huống có biến chủng mới lây lan nhanh và nguy hiểm hơn, các địa phương phải xây dựng kế hoạch, giải pháp, chuẩn bị nguồn lực thực hiện chương trình phòng chống dịch COVID-19.

3. Đẩy mạnh thực hiện các biện pháp chuyên trong phòng chống dịch: Xác định vắc xin phòng COVID-19 vẫn là vũ khí chiến lược, là "lá chắn" quan trọng nhất trong phòng, chống dịch, là nền tảng để thích ứng an toàn, hiệu quả. Vì vậy, cần đẩy mạnh thần tốc hơn nữa việc tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho các đối tượng theo chỉ định; hoàn thành việc tiêm 2 mũi cho trẻ em từ 12-17 tuổi trong tháng 4/2022; đẩy nhanh việc cung ứng vắc xin, quyết tâm cao nhất để hoàn thành việc tiêm chủng cho trẻ em từ 5-11 tuổi trong quý II/2022. Tiếp tục nghiên cứu việc tiêm vắc xin mũi thứ 4 cho

² Hiện tại có sự di biến động dân cư, đặc biệt trong nhóm đối tượng từ 18 tuổi trở lên. Số liệu đối tượng từ 12-17 tuổi và từ 18 tuổi trở lên đang tổng hợp theo Công văn số 3614/VSDTTU-TCQG ngày 31/12/2021 của Viện VSDTTU và theo điều chỉnh của địa phương sau đó (nếu có).

các đối tượng chỉ định, nhất là các đối tượng nguy cơ cao. Bộ Y tế bảo đảm cung ứng đủ vắc xin, các địa phương tổ chức tiêm chủng an toàn, khoa học, hiệu quả; vận động, tuyên truyền người dân và thực hiện các biện pháp khác để thực hiện mục tiêu đề ra.

Đảm bảo tự chủ về thuốc, sinh phẩm, vật tư y tế, kit xét nghiệm để chuẩn bị ứng phó với tình huống có biến thể vi rút mới lây lan nhanh và nguy hiểm hơn có thể xuất hiện. Đẩy mạnh việc nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, sản xuất vắc xin phòng COVID-19, thuốc trong nước trên tinh thần bám sát các quy định của pháp luật, khuyến cáo của các tổ chức quốc tế, cắt giảm thủ tục hành chính nhưng bảo đảm về chuyên môn, khoa học.

4. Nghiên cứu, xây dựng kịch bản, phương án với tình huống dịch bệnh có diễn biến mới, biến chủng mới lây lan nhanh hơn, nguy hiểm hơn. Phát huy thành quả, khắc phục các hạn chế để xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu, số liệu thống kê liên quan tới phòng, chống dịch bảo đảm kịp thời, chính xác, khách quan.

5. Nghiên cứu, đề xuất chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư, sản xuất thuốc, vắc xin, sinh phẩm, vật tư y tế. Bảo đảm bố trí ngân sách đầy đủ, kịp thời cho các nhiệm vụ chi và chương trình phòng, chống dịch COVID-19; chỉ đạo việc phối hợp với các cơ quan, địa phương để xử lý kịp thời các vướng mắc, công khai tình hình thanh quyết toán liên quan tới công tác phòng, chống dịch của các bộ, ngành, địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng.

6. Xây dựng kế hoạch, bố trí nguồn lực, hậu cần phòng, chống dịch tại các cơ sở giáo dục, bảo đảm mở cửa trường học an toàn, thông suốt, hiệu quả; thiết lập kênh tư vấn, hỗ trợ giải quyết các vấn đề tâm lý cho trẻ em, nhất là những em gặp sang chấn tâm lý.

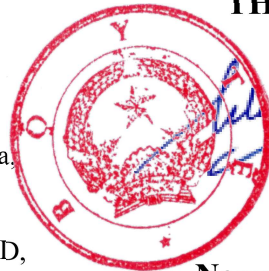
7. Hướng dẫn việc tổ chức các hoạt động văn hoá, vui chơi giải trí an toàn; phối hợp với Bộ Y tế ban hành hướng dẫn cụ thể về quản lý, chăm sóc, điều trị F0 là người đi du lịch trong nước và quốc tế để bảo đảm dịch vụ du lịch thân thiện, an toàn; phối hợp với các cơ quan rà soát các chính sách visa, du lịch để phục hồi và phát triển mạnh lĩnh vực này; chuẩn bị các điều kiện tốt nhất tổ chức SEA Games 31 an toàn, hiệu quả, thành công.

8. Tăng cường công tác thông tin truyền thông, huy động người dân, cộng đồng tham gia công tác phòng chống dịch. Chủ động truyền thông tạo nhận thức chung, đồng thuận xã hội, hướng dẫn người dân các biện pháp thích ứng an toàn, lan tỏa các kinh nghiệm hay, tấm gương tốt để cổ vũ toàn xã hội. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tranh thủ cơ hội để thúc đẩy mạnh mẽ chiến lược chuyển đổi số quốc gia.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Các Đồng chí PTT Chính phủ (để báo cáo);
- Các Văn phòng: TƯ, QH, CTN, CP;
- Đoàn Kiểm tra 35;
- Các Đồng chí thành viên Ban chỉ đạo Quốc gia;
- Đồng chí Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đồng chí Thứ trưởng;
- Các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế: YTDP, KCB, QLD, MT, KHTC, TTKT;
- Lưu: VT, DP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trường Sơn

Phụ lục 1: Tổng hợp số mắc, tử vong trong nước từ 27/4/2021

TT	Địa phương, đơn vị	Số mắc ngày 15/4	Số mắc ngày 16/4	Tăng, giảm (-) so với ngày trước	Số mắc tích lũy đến 16/4	Số tử vong tích lũy đến 15/4
Có lây nhiễm thứ phát trong 14 ngày qua:		20.076	18.474	-1602	10.409.938	42.889
1	Hà Nội	1.425	1.361	-64	1.532.405	1.222
2	Hồ Chí Minh	743	603	-140	606.199	20.475
3	Nghệ An	865	853	-12	475.228	145
4	Bình Dương	147	99	-48	382.552	3.460
5	Bắc Giang	935	874	-61	379.817	91
6	Vĩnh Phúc	813	672	-141	359.815	19
7	Hải Dương	610	437	-173	356.836	116
8	Bắc Ninh	506	298	-208	336.702	134
9	Quảng Ninh	887	824	-63	333.732	138
10	Phú Thọ	1.094	1070	-24	307.647	92
11	Nam Định	262	277	15	291.889	148
12	Thái Bình	511	593	82	262.153	23
13	Hưng Yên	309	287	-22	236.895	5
14	Hòa Bình	215	244	29	202.284	104
15	Thái Nguyên	528	512	-16	179.658	110
16	Lào Cai	548	479	-69	174.951	37
17	Thanh Hóa	119	105	-14	165.727	105
18	Đắc Lắc	671	565	-106	165.322	179
19	Lạng Sơn	405	351	-54	154.120	84
20	Cà Mau	184	160	-24	149.426	352
21	Tuyên Quang	687	631	-56	150.340	14
22	Sơn La	353	266	-87	147.766	
23	Yên Bái	895	807	-88	142.695	13
24	Bình Định	248	218	-30	137.711	280
25	Tây Ninh	231	242	11	136.213	868
26	Quảng Bình	532	434	-98	122.473	75
27	Hải Phòng	106	43	-63	119.067	135
28	Hà Giang	202	291	89	119.250	81
29	Khánh Hòa	61	59	-2	117.388	353
30	Bình Phước	210	356	146	116.833	220
31	Đồng Nai	13	11	-2	106.569	1.848
32	BRVT	106	118	12	104.487	483
33	Đà Nẵng	190	225	35	100.223	326
34	Vĩnh Long	196	159	-37	99.125	811
35	Ninh Bình	265	234	-31	97.640	90
36	Bến Tre	94	92	-2	95.546	473
37	Cao Bằng	336	306	-30	92.177	57
38	Lâm Đồng	302	280	-22	89.271	136
39	Điện Biên	206	382	176	86.471	20
40	Hà Nam	262	198	-64	82.030	61
41	Quảng Trị	269	213	-56	79.437	36
42	Lai Châu	225	175	-50	71.757	
43	Bắc Kạn	595	503	-92	70.017	28
44	Trà Vinh	33	24	-9	65.364	293
45	Gia Lai	361	393	32	64.722	114
46	Đắc Nông	148	131	-17	52.758	46
47	Phú Yên	150	103	-47	52.013	135

TT	Địa phương, đơn vị	Số mắc ngày 15/4	Số mắc ngày 16/4	Tăng, giảm (-) so với ngày trước	Số mắc tích lũy đến 16/4	Số tử vong tích lũy đến 15/4
48	Bình Thuận	97	68	-29	51.944	469
49	Đồng Tháp	2	23	21	50.358	993
50	Cần Thơ	14	5	-9	49.364	939
51	Long An	62	50	-12	48.566	990
52	Quảng Nam	226	214	-12	47.576	137
53	Hà Tĩnh	255	241	-14	47.407	48
54	Bạc Liêu	31	42	11	46.194	468
55	Quảng Ngãi	110	88	-22	46.460	123
56	T.T.Huế	92	73	-19	45.796	172
57	An Giang	71	35	-36	40.995	1.377
58	Kiên Giang	23	35	12	39.588	1.010
59	Tiền Giang		4	4	36.188	1.220
60	Sóc Trăng			0	34.490	621
61	Kon Tum	25	21	-4	26.156	
62	Hậu Giang	7	14	7	17.473	230
63	Ninh Thuận	8	3	-5	8.682	57
14 ngày qua không có lấy nhiệm thứ phát tại địa phương:						
Đã qua 14 ngày không ghi nhận ca mắc mới:					202	-
	BVND TW				96	
	BV K				106	
	Tổng cộng	20.076	18.474	-1.602	10.410.140	42.889

PHỤ LỤC 2
PHÂN BỐ VÀ KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI 63 TỈNH, THÀNH PHỐ
(Tính đến hết ngày 15/4/2022)

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 142 đợt	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 (Liều nhắc lại) cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin phân bổ 142 đợt
1	Hà Nội	17.859.264	6.233.533	6.010.905	0	217.372	4.384.999	703.093	680.369	18.230.271	102,1%
2	Hải Phòng	4.446.596	1.699.513	1.627.622	0	579.401	456.392	173.649	174.568	4.711.145	105,9%
3	Thái Bình	3.452.650	1.162.235	1.200.370	98.645	301.970	491.107	154.067	147.025	3.555.419	103,0%
4	Nam Định	3.306.350	1.150.015	1.133.281	0	57.360	910.031	159.339	157.132	3.567.158	107,9%
5	Hà Nam	1.834.560	584.841	576.409	0	277.360	312.209	71.440	69.249	1.891.508	103,1%
6	Ninh Bình	1.891.600	675.426	668.271	0	235.215	363.910	82.255	79.446	2.104.523	111,3%
7	Thanh Hoá	7.771.380	2.205.107	2.145.276	290.250	430.326	1.748.660	283.977	281.834	7.385.430	95,0%
8	Bắc Giang	3.725.618	1.305.661	1.288.142	0	159.744	1.101.369	149.985	149.460	4.154.361	111,5%
9	Bắc Ninh	3.231.100	1.138.242	1.097.468	0	360.518	578.621	117.076	111.027	3.402.952	105,3%
10	Phú Thọ	2.747.780	1.003.369	1.002.934	0	289.181	442.201	130.616	129.140	2.997.441	109,1%
11	Vĩnh Phúc	2.436.270	795.389	774.326	0	242.994	402.460	117.004	113.134	2.445.307	100,4%
12	Hải Dương	3.684.276	1.336.461	1.293.269	6.607	102.283	703.595	157.247	155.092	3.754.554	101,9%
13	Hưng Yên	2.470.362	822.811	798.818	0	310.914	385.763	110.591	110.075	2.538.972	102,8%
14	Thái Nguyên	2.785.620	916.705	888.549	12.792	208.973	371.569	111.273	108.257	2.618.118	94,0%
15	Bắc Cạn	638.580	220.985	219.396	0	14.011	134.811	25.736	24.835	639.774	100,2%
16	Quảng Ninh	3.301.368	1.013.444	987.870	0	21.625	900.410	124.328	120.979	3.168.656	96,0%

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 142 đợt	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 (Liều nhắc lại) cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin phân bổ 142 đợt
17	Hoà Bình	1.722.118	559.184	532.861	758	238.535	205.631	77.406	73.082	1.687.457	98,0%
18	Nghệ An	6.017.390	2.005.436	1.998.146	499.033	570.777	618.628	281.138	267.952	6.241.110	103,7%
19	Hà Tĩnh	2.400.670	804.869	740.576	0	271.975	187.855	114.027	112.309	2.231.611	93,0%
20	Lai Châu	854.010	257.167	247.119	529	108.397	101.256	54.456	48.798	817.722	95,8%
21	Lạng Sơn	1.748.830	512.122	503.951	0	0	433.842	66.528	62.859	1.579.302	90,3%
22	Tuyên Quang	1.527.140	493.748	491.893	0	35.763	346.673	70.237	67.026	1.505.340	98,6%
23	Hà Giang	1.759.360	491.893	480.909	557	211.785	240.518	89.465	87.258	1.602.385	91,1%
24	Cao Bằng	1.086.150	351.061	333.484	0	73.491	137.206	45.621	41.472	982.335	90,4%
25	Yên Bái	1.892.394	518.586	509.434	0	265.437	231.258	80.403	76.419	1.681.537	88,9%
26	Lào Cai	1.685.910	467.737	457.964	0	257.405	165.183	81.722	76.772	1.506.783	89,4%
27	Sơn La	2.146.370	740.109	708.702	2.362	0	408.343	144.034	132.518	2.136.068	99,5%
28	Điện Biên	1.154.960	337.457	320.684	0	232.382	92.862	76.484	63.854	1.123.723	97,3%
Cộng miền Bắc		89.578.676	29.803.106	29.038.629	911.533	6.075.194	16.857.362	3.853.197	3.721.941	90.260.962	100,8%
29	Quảng Bình	1.603.092	540.165	527.821	0	177.159	228.394	81.758	76.544	1.631.841	101,8%
30	Quảng Trị	1.312.572	433.771	418.734	10.629	65.609	242.319	65.024	60.416	1.296.502	98,8%
31	TT- Huế	2.610.106	787.757	768.704	0	281.341	376.940	104.747	99.405	2.418.894	92,7%
32	Tp. Đà Nẵng	2.505.932	881.424	866.437	0	82.409	600.438	102.158	99.989	2.632.855	105,1%

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 142 đợt	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 (Liều nhắc lại) cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin phân bổ 142 đợt
33	Quảng Nam	3.222.460	1.085.506	1.054.638	32.417	422.498	373.574	132.605	130.337	3.231.575	100,3%
34	Quảng Ngãi	2.765.464	852.824	813.143	0	125.532	528.764	114.198	112.187	2.546.648	92,1%
35	Bình Định	3.020.070	1.054.653	1.021.304	53.961	365.120	430.631	141.496	139.562	3.206.727	106,2%
36	Phú Yên	1.740.454	626.892	602.548	508	81.418	300.201	87.336	80.004	1.778.907	102,2%
37	Khánh Hòa	2.775.958	979.700	952.919	0	395.584	353.763	122.282	114.960	2.919.208	105,2%
38	Ninh Thuận	1.238.410	432.606	404.368	0	155.975	179.218	61.904	59.237	1.293.308	104,4%
39	Bình Thuận	2.731.980	915.809	889.180	7.207	280.673	211.107	132.735	130.653	2.567.364	94,0%
Cộng miền Trung		25.526.498	8.591.107	8.319.796	104.722	2.433.318	3.825.349	1.146.243	1.103.294	25.523.829	100,0%
40	Kon Tum	1.053.040	321.500	321.611	10.696	94.935	116.660	59.066	55.828	980.296	93,1%
41	Gia Lai	3.005.752	996.091	921.737	80.425	216.022	303.414	169.499	151.549	2.838.737	94,4%
42	Đắk Lắk	3.612.300	1.261.226	1.204.088	0	519.971	282.235	183.331	169.899	3.620.750	100,2%
43	Đắk Nông	1.358.040	403.319	399.800	0	212.786	142.026	68.070	65.742	1.291.743	95,1%
Cộng Tây Nguyên		9.029.132	2.982.136	2.847.236	91.121	1.043.714	844.335	479.966	443.018	8.731.526	96,7%
44	TP. HCM	20.437.320	7.396.776	6.687.967	0	682.668	4.261.060	729.702	686.505	20.444.678	100,0%
45	BR-VT	2.766.126	971.107	912.330	0	28.675	657.367	110.539	109.284	2.789.302	100,8%
46	Đồng Nai	6.694.800	2.840.005	2.746.069	0	179.854	744.375	284.677	274.559	7.069.539	105,6%
47	Tiền Giang	3.894.990	1.325.439	1.280.313	131.238	105.716	834.073	157.126	158.230	3.992.135	102,5%

TT	Tỉnh	Tổng số vắc xin phân bổ 142 đợt	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 (Liều nhắc lại) cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin phân bổ 142 đợt
48	Long An	4.351.796	1.501.599	1.465.452	0	22.912	1.145.819	172.302	157.922	4.466.006	102,6%
49	Lâm Đồng	3.040.080	983.340	967.878	0	527.992	256.554	140.220	121.295	2.997.279	98,6%
50	Tây Ninh	2.724.148	948.905	896.548	0	32.471	507.711	109.066	100.641	2.595.342	95,3%
51	Cần Thơ	2.803.758	945.155	927.463	6.014	344.159	336.300	110.682	103.665	2.773.438	98,9%
52	Sóc Trăng	3.126.634	899.036	865.520	0	670.511	48.563	116.852	111.026	2.711.508	86,7%
53	An Giang	4.329.110	1.377.257	1.362.503	191.888	473.967	423.870	206.984	191.384	4.227.853	97,7%
54	Bến Tre	3.118.338	1.024.716	1.013.397	0	479.971	304.702	106.936	105.842	3.035.564	97,3%
55	Trà Vinh	2.128.310	698.874	685.171	0	14.376	519.707	98.647	94.348	2.111.123	99,2%
56	Vĩnh Long	2.630.620	779.033	765.619	0	290.698	349.957	92.890	88.112	2.366.309	90,0%
57	Đồng Tháp	3.768.206	1.161.088	1.201.523	148	373.642	304.556	157.885	149.140	3.347.982	88,8%
58	Bình Dương	6.341.852	2.634.142	2.196.403	0	163.789	1.380.296	199.855	167.983	6.742.468	106,3%
59	Bình Phước	2.426.404	753.459	723.118	0	221.711	262.527	109.584	100.949	2.171.348	89,5%
60	Kiên Giang	3.806.650	1.238.102	1.176.657	68.972	0	720.303	167.347	159.082	3.530.463	92,7%
61	Cà Mau	2.948.510	819.787	809.044	0	460.649	197.948	112.601	111.924	2.511.953	85,2%
62	Bạc Liêu	1.740.384	568.695	560.900	0	181.396	228.168	88.829	86.211	1.714.199	98,5%
63	Hậu Giang	1.557.934	532.801	514.817	0	254.239	135.810	74.042	71.613	1.583.322	101,6%
Cộng miền Nam		84.635.970	29.399.316	27.758.692	398.260	5.509.396	13.619.666	3.346.766	3.149.715	83.181.811	98,3%

Ghi chú:

- 921.600 liều vắc xin Pfizer có Quyết định phân bổ ngày 14/4/2022

- Một số tỉnh, thành phố có số tiêm mũi 1, mũi 2 cao hơn dân số từ 18 tuổi trở lên và số tiêm mũi 2 cao hơn mũi 1 do di biến động dân cư.

- Số phân bổ trên bảng chưa bao gồm 67.130 liều vắc xin kiểm định, lưu mẫu; 310.000 liều cấp cho các đơn vị theo yêu cầu của nhà tài trợ (Tập đoàn Vạn Thịnh Phát, Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam, VNVC) và số phân bổ của Bộ Quốc phòng/Bộ Công an.

- Bộ Quốc phòng được cấp 1.649.420 liều vắc xin, đơn vị y tế của Bộ Quốc phòng đã triển khai tiêm được 1.466.765 liều, trong đó có 574.604 mũi 1, 519.399 mũi 2 và 372.762 liều nhắc lại; Số vắc xin do tỉnh, thành phố hỗ trợ triển khai được tổng hợp vào kết quả tiêm của tỉnh.

- Bộ Công an được cấp 1.442.380 liều, đơn vị y tế của Bộ Công an triển khai tiêm được 136.259 liều, trong đó có 59.924 mũi 1, 37.872 mũi 2 và 38.463 liều nhắc lại; Số vắc xin do tỉnh, thành phố hỗ trợ triển khai được tổng hợp vào kết quả tiêm của tỉnh.

PHỤ LỤC 3
TỶ LỆ BAO PHỦ VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI 63 TỈNH, THÀNH PHỐ
(Tính đến hết ngày 15/4/2022)

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại)/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi
1	Hà Nội	5.449.464	676.050	100,0%	100,0%	80,5%	100,0%	100,0%
2	Hải Phòng	1.442.515	168.000	100,0%	100,0%	31,6%	100,0%	100,0%
3	Thái Bình	1.245.000	150.000	93,4%	96,4%	39,4%	100,0%	98,0%
4	Nam Định	1.159.000	159.266	99,2%	97,8%	78,5%	100,0%	98,7%
5	Hà Nam	612.219	72.258	95,5%	94,2%	51,0%	98,9%	95,8%
6	Ninh Bình	665.715	81.762	100,0%	100,0%	54,7%	100,0%	97,2%
7	Thanh Hoá	2.204.426	285.497	100,0%	97,3%	79,3%	99,5%	98,7%
8	Bắc Giang	1.280.197	150.059	100,0%	100,0%	86,0%	100,0%	99,6%
9	Bắc Ninh	1.146.710	116.710	99,3%	95,7%	50,5%	100,0%	95,1%
10	Phú Thọ	1.010.520	128.757	99,3%	99,2%	43,8%	100,0%	100,3%

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại)/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi
11	Vĩnh Phúc	789.896	115.958	100,0%	98,0%	51,0%	100,0%	97,6%
12	Hải Dương	1.344.063	157.641	99,4%	96,2%	52,3%	99,8%	98,4%
13	Hưng Yên	826.028	112.803	99,6%	96,7%	46,7%	98,0%	97,6%
14	Thái Nguyên	918.061	107.936	100,0%	96,8%	40,5%	100,0%	100,0%
15	Bắc Cạn	220.169	25.202	100,0%	99,6%	61,2%	100,0%	98,5%
16	Quảng Ninh	1.020.234	121.623	99,3%	96,8%	88,3%	100,0%	99,5%
17	Hoà Bình	570.146	73.734	98,1%	93,5%	36,1%	100,0%	99,1%
18	Nghệ An	1.960.688	274.429	100,0%	100,0%	31,6%	100,0%	97,6%
19	Hà Tĩnh	795.436	115.398	100,0%	93,1%	23,6%	98,8%	97,3%
20	Lai Châu	261.410	52.540	98,4%	94,5%	38,7%	100,0%	92,9%
21	Lạng Sơn	506.403	65.750	100,0%	99,5%	85,7%	100,0%	95,6%
22	Tuyên Quang	488.140	72.401	100,0%	100,0%	71,0%	97,0%	92,6%
23	Hà Giang	490.008	89.928	100,0%	98,1%	49,1%	99,5%	97,0%
24	Cao Bằng	368.973	44.257	95,1%	90,4%	37,2%	100,0%	93,7%
25	Yên Bái	510.271	79.169	100,0%	99,8%	45,3%	100,0%	96,5%
26	Lào Cai	445.152	79.914	100,0%	100,0%	37,1%	100,0%	96,1%
27	Sơn La	737.237	141.675	100,0%	96,1%	55,4%	100,0%	93,5%
28	Điện Biên	339.186	67.539	99,5%	94,5%	27,4%	100,0%	94,5%
Cộng miền Bắc		28.807.267	3.786.256	100,0%	100,0%	58,5%	100,0%	98,3%
29	Quảng Bình	541.719	79.538	99,7%	97,4%	42,2%	100,0%	96,2%

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại)/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi
30	Quảng Trị	453.602	65.509	95,6%	92,3%	53,4%	99,3%	92,2%
31	TT- Huế	779.911	103.142	100,0%	98,6%	48,3%	100,0%	96,4%
32	Tp. Đà Nẵng	885.070	102.225	99,6%	97,9%	67,8%	99,9%	97,8%
33	Quảng Nam	1.086.469	140.387	99,9%	97,1%	34,4%	94,5%	92,8%
34	Quảng Ngãi	852.717	114.877	100,0%	95,4%	62,0%	99,4%	97,7%
35	Bình Định	1.115.072	146.514	94,6%	91,6%	38,6%	96,6%	95,3%
36	Phú Yên	649.673	85.684	96,5%	92,7%	46,2%	100,0%	93,4%
37	Khánh Hòa	952.940	113.857	100,0%	100,0%	37,1%	100,0%	100,0%
38	Ninh Thuận	409.689	57.230	100,0%	98,7%	43,7%	100,0%	100,0%
39	Bình Thuận	902.470	128.964	100,0%	98,5%	23,4%	100,0%	100,0%
Cộng miền Trung		8.629.332	1.137.927	99,6%	96,4%	44,3%	100,0%	97,0%
40	Kon Tum	338.741	60.751	94,9%	94,9%	34,4%	97,2%	91,9%
41	Gia Lai	950.154	166.462	100,0%	97,0%	31,9%	100,0%	91,0%
42	Đắk Lắk	1.266.098	185.763	99,6%	95,1%	22,3%	98,7%	91,5%
43	Đắk Nông	404.872	68.824	99,6%	98,7%	35,1%	98,9%	95,5%
Cộng Tây Nguyên		2.959.865	481.800	100,0%	96,2%	28,5%	99,6%	92,0%
44	TP. HCM	6.690.998	808.824	100,0%	100,0%	63,7%	90,2%	84,9%
45	BR-VT	956.596	112.724	100,0%	95,4%	68,7%	98,1%	96,9%
46	Đồng Nai	2.489.971	292.031	100,0%	100,0%	29,9%	100,0%	94,0%
47	Tiền Giang	1.300.609	158.524	100,0%	98,4%	64,1%	99,1%	99,8%

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại)/ dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/ dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi
48	Long An	1.452.231	167.662	100,0%	100,0%	78,9%	100,0%	94,2%
49	Lâm Đồng	972.137	131.801	100,0%	99,6%	26,4%	100,0%	92,0%
50	Tây Ninh	954.662	103.358	99,4%	93,9%	53,2%	100,0%	97,4%
51	Cần Thơ	947.860	112.746	99,7%	97,8%	35,5%	98,2%	91,9%
52	Sóc Trăng	866.520	111.555	100,0%	99,9%	5,6%	100,0%	99,5%
53	An Giang	1.371.622	198.826	100,0%	99,3%	30,9%	100,0%	96,3%
54	Bến Tre	1.038.922	104.446	98,6%	97,5%	29,3%	100,0%	100,0%
55	Trà Vinh	698.227	96.275	100,0%	98,1%	74,4%	100,0%	98,0%
56	Vĩnh Long	769.026	91.692	100,0%	99,6%	45,5%	100,0%	96,1%
57	Đồng Tháp	1.245.157	159.973	93,2%	96,5%	24,5%	98,7%	93,2%
58	Bình Dương	2.066.553	180.024	100,0%	100,0%	66,8%	100,0%	93,3%
59	Bình Phước	758.594	107.044	99,3%	95,3%	34,6%	100,0%	94,3%
60	Kiên Giang	1.190.277	172.958	100,0%	98,9%	60,5%	96,8%	92,0%
61	Cà Mau	813.771	112.247	100,0%	99,4%	24,3%	100,0%	99,7%
62	Bạc Liêu	572.580	90.822	99,3%	98,0%	39,8%	97,8%	94,9%
63	Hậu Giang	536.163	70.270	99,4%	96,0%	25,3%	100,0%	100,0%
Cộng miền Nam		27.692.476	3.383.802	100,0%	100,0%	49,2%	100,0%	93,1%

PHỤ LỤC 4
Công tác liên quan đến phòng, chống dịch COVID-19
của một số Bộ, ngành

I. Bộ Quốc phòng

Tình hình nhập xuất cảnh qua biên giới đường bộ từ 16h00 ngày 15/4/2022 đến 16h00 ngày 16/4/2022:

- Tổng xuất nhập cảnh: 4.846 lượt người (nhập cảnh: 2.186, xuất cảnh: 2.660).
- + Tuyến VN-TQ: 510 lượt người (nhập cảnh: 203, xuất cảnh: 307).
- + Tuyến VN-Lào: 1.502 lượt người (nhập cảnh 741, xuất cảnh: 761).
- + Tuyến VN-CPC: 2.834 lượt người (nhập cảnh 1.242; xuất cảnh: 1.592).
- Bàn giao cho y tế địa phương cách ly: 1.216 người trong đó:
- + Số người nhập cảnh qua cửa khẩu: 1.197 người (VN-TQ: 10; VN-Lào: 62, VN-CPC: 1.125).
- + Số người nhập cảnh trái phép: 11 người (VN-TQ: 0; VN-Lào: 03, VN-CPC: 08).
- + Số người trao trả: 08 người (VN-TQ: 08; VN-Lào: 0, VN-CPC: 0).

II. Thông tấn xã Việt Nam

Ngày 16/4, TTXVN đăng phát, cung cấp cho các cơ quan báo chí, thông tin trực tiếp đến công chúng 19 tin/bài tiếng Việt; 84 ảnh trong nước và quốc tế; 10 tin/bài bằng các ngữ Anh, Pháp, Trung, Tây Ban Nha, Nga; Trung tâm Truyền hình Thông tấn sản xuất và phát sóng tin, phóng sự về diễn biến dịch bệnh, công tác phòng, chống COVID-19 ở trong nước và các vấn đề liên quan, cập nhật diễn biến dịch bệnh trên thế giới. Trung tâm thông tin Tư liệu và Đồ họa thực hiện 03 đồ họa về tình hình dịch bệnh COVID-19 ở Việt Nam.

TTXVN tiếp tục cập nhật thông tin về công tác phòng, chống dịch; điều chỉnh quy định về phòng chống dịch; Bộ Y tế thông tin về cấp Hộ chiếu vaccine cho người đã tiêm vaccine phòng COVID-19 đủ điều kiện; quy định mới : F1 không phải cách ly nhưng hạn chế đến nơi đông người; triển khai tiêm vaccine phòng COVID-19 cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi ở một số địa phương; các địa phương tăng cường lực lượng khám và điều trị bệnh nhân hậu COVID-19; giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do dịch COVID-19...

III. Bộ Thông tin và truyền thông

1. Viễn thông

- Các DNVT di động tiếp tục duy trì việc cài đặt âm thông báo tại: Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Tính đến hết 15/4, hệ thống tổng đài 19009095 đã tiếp nhận và xử lý gần 10.586.000 cuộc gọi (ngày 15/4 đã tiếp nhận và xử lý gần 3 nghìn cuộc gọi).

05/4	06/4	07/4	08/4	09/4	10/4	11/4	12/4	13/4	14/4	15/4
3028	2898	2853	2378	2126	1404	1736	2845	3070	2750	2525

- Tổng đài hỗ trợ khai báo y tế 18001119:

Từ 18/5/2021 – 15/4/2022 đã tiếp nhận hơn 314 nghìn cuộc (ngày 15/4/2022 đã tiếp nhận 10 cuộc).

Tiêu chí	05/4	06/4	07/4	08/4	09/4	10/4	11/4	12/4	13/4	14/4	15/4
Cuộc gọi đến	15	13	21	14	11	08	09	09	11	13	10

2. Ứng dụng Công nghệ thông tin:

2.1. Triển khai ứng dụng PC-Covid:

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đến ngày 30/9/2021, Bộ TT&TT đã hoàn tất việc phát triển một ứng dụng duy nhất của Ban Chỉ đạo phòng, chống Covid-19 Quốc gia lấy tên là PC-Covid. Ứng dụng PC-Covid đã được đưa lên Kho ứng dụng Apple và Google và chính thức được giới thiệu vào ngày 01/10/2021.

- Toàn quốc có tổng số điện thoại thông minh cài PC-Covid: 44.503.553, chiếm 46,39% dân số, 66,74% số điện thoại thông minh.

2.2 Triển khai QR code

Triển khai Nền tảng khai báo y tế điện tử và quản lý thông tin người ra vào địa điểm công cộng bằng mã vuông QR giúp truy vết nhanh, khi có trường hợp F0 dễ dàng phát hiện ngay danh sách các địa điểm công cộng mà F0 đã đến.

- Toàn quốc:

+ 3.788.289 điểm đăng ký

+ Tổng lượt quét mã QR để ghi nhận vào ra tại các địa điểm đăng ký: 279.259.605

2.3 Nền tảng quản lý tiêm chủng:

- Tổng số mũi tiêm thực tế: 209.301.152

- Tổng số mũi tiêm đã cập nhật lên Nền tảng: 197.459.050

- Tỷ lệ tổng mũi tiêm trên nền tảng/ tổng mũi tiêm thực tế đạt: 94%

- Tổng số thuê bao cài đặt Sổ sức khỏe điện tử (SKĐT): 33.775.997

- Nền tảng quản lý tiêm chủng Covid-19 đã được hoàn thành và đang được triển khai tại các tỉnh, thành phố.

3. Báo chí, truyền thông

- Tin, bài về COVID-19 chiếm 14,5%/tổng tin, bài trên báo chí điện tử.

- Một số các cơ quan báo chí vẫn duy trì nhiều tin, bài về phòng, chống dịch: Báo Tin tức, Thanh niên, Lao động, VOV, Nhân dân, Tuổi trẻ, Tiền phong, Người lao động...

- Theo trang Livingcost (trang xếp hạng các quốc gia và các thành phố trên toàn thế giới về nhiều khía cạnh trong cuộc sống), với chi phí sinh hoạt đã bao gồm tất cả các tiện ích trong cuộc sống hằng ngày, Việt Nam hiện đứng ở vị trí 138/197 các quốc gia có chi phí đắt đỏ nhất thế giới.

Chi phí sinh hoạt cho 01 gia đình gồm 04 người tại Việt Nam ước tính vào khoảng 1.693 USD. Bên cạnh đó, chi phí sinh hoạt ước tính hằng tháng cho 01 người khoảng 639 USD.

Ngoài ra, nếu xét mức lương trung bình sau thuế so với chi phí sinh hoạt hằng tháng thì mức lương trung bình sau thuế của Việt Nam đủ trang trải chi phí sinh hoạt cho 0,7 tháng.

- Biến động chính trị thế giới khiến giá cước xuất khẩu hàng hóa đi Mỹ từ đầu năm 2022 đến nay đã tăng ở mức 3 con số. Để thích ứng tình hình mới, các nhà xuất khẩu Việt Nam đã và đang tìm các phương án giải quyết vấn đề này. Một số giải pháp mà các doanh nghiệp xuất khẩu lựa chọn trước mắt là thỏa thuận các hợp đồng dịch vụ logistics dài hạn, thỏa thuận với các hãng vận chuyển cho phép áp dụng chính sách Swap Container, tránh đặt chỗ với hãng tàu phải qua tay nhiều đại lý v.v (*Trang Sputnik, Nga*).

4. Đề xuất, kiến nghị

Mặc dù làn sóng Covid-19 hiện tại tại Đức đã qua đỉnh nhưng Viện Robert Koch (RKI) vẫn khuyến nghị người dân cần thận trọng và thể hiện trách nhiệm trong dịp nghỉ Lễ Phục sinh để tỷ lệ lây nhiễm mới không tăng trở lại.

Viện RKI khẳng định diễn biến tiếp theo của đại dịch Covid-19 vẫn phụ thuộc phần lớn vào việc người dân sẽ hành động thế nào trong những ngày tới, đặc biệt là dịp nghỉ Lễ Phục sinh. Viện này kêu gọi người dân cần tiếp tục tham gia tiêm vaccine ngừa Covid-19.

Trước lời kêu gọi của Viện RKI, nhiều người dân tại Đức đã thể hiện trách nhiệm cao và tiếp tục tự nguyện đeo khẩu trang trong các không gian kín như cửa hàng, cửa hiệu, siêu thị, dù quy định này phần lớn đã được dỡ bỏ.

Đề xuất, kiến nghị:

Sắp tới Việt Nam chuẩn bị bước vào kỳ nghỉ lễ 30/4 và 01/5, đề nghị các cơ quan báo chí tiếp tục tăng cường tin, bài nâng cao ý thức của người dân thực hiện nghiêm các biện pháp phòng dịch Covid-19, đặc biệt là biện pháp 5K.